



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (đến ngày 25/4/2016)
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy Viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy Viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy Viên
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Mai Thế Cung	Ủy Viên (đến ngày 25/4/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2016)

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2016 và báo cáo soát xét ngày 20 tháng 8 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-118-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

12/08/2016
Đ. C. C. / T. F.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		158.249.645.716	174.589.953.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	83.428.186.252	82.744.231.724
Tiền	111		1.274.852.919	2.744.231.724
Các khoản tương đương tiền	112		82.153.333.333	80.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		819.196.800	580.264.400
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	3.227.126.414	3.227.126.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(2.407.929.614)	(2.646.862.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.745.939.399	53.290.010.081
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	19.835.553.300	36.396.400.825
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.525.080.170	518.327.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	7.385.305.929	16.375.282.256
Hàng tồn kho	140	13	39.788.453.925	37.480.390.429
Hàng tồn kho	141		47.151.886.190	44.843.822.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.467.869.340	495.056.759
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.467.869.340	495.056.759

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.585.887.487.186	1.299.179.211.118
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.456.593.200	2.467.165.500
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	39.486.092.467	39.496.664.767
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(37.029.499.267)	(37.029.499.267)
Tài sản cố định	220		697.229.624.778	758.166.685.723
Tài sản cố định hữu hình	221	14	697.229.624.778	758.166.685.723
<i>Nguyên giá</i>	222		2.005.150.069.283	2.005.557.852.465
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.307.920.444.505)	(1.247.391.166.742)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		53.877.920	53.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(53.877.920)	(53.877.920)
Tài sản dở dang dài hạn	240		619.128.139.905	139.706.053.375
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	619.128.139.905	139.706.053.375
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9(b)	262.340.646.289	394.609.306.520
Đầu tư vào công ty con	251		216.000.000.000	216.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	203.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.160.000.000	56.160.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(77.819.353.711)	(80.550.693.480)
Tài sản dài hạn khác	260		4.732.483.014	4.230.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		502.483.014	-
Tài sản dài hạn khác	268		4.230.000.000	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.744.137.132.902	1.473.769.164.511

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		650.805.395.968	448.219.796.293
Nợ ngắn hạn	310		218.516.895.968	241.317.296.293
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.981.484.690	10.955.683.426
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.796.089.490	10.928.425.094
Phải trả người lao động	314		5.808.933.188	10.306.945.194
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.057.390.899	3.758.969.254
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.096.843.496	37.366.004.620
Vay ngắn hạn	320	20(a)	141.122.287.500	157.403.540.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21(a)	20.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	15.653.866.705	10.597.728.705
Nợ dài hạn	330		432.288.500.000	206.902.500.000
Vay dài hạn	338	20(b)	427.288.500.000	206.902.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21(b)	5.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.093.331.736.934	1.025.549.368.218
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.093.331.736.934	1.025.549.368.218
Vốn cổ phần	411	24	684.709.410.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	639.934.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Quỹ đầu tư phát triển	418		306.357.134.201	319.318.350.008
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.693.223.011	58.725.048.488
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18.366.156.141	3.048.456.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.327.066.870	55.676.592.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.744.137.132.902	1.473.769.164.511

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	27	197.151.937.650	209.159.653.020
Giá vốn hàng bán	11		141.175.386.587	142.322.775.426
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		55.976.551.063	66.836.877.594
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	57.838.344.131	5.644.465.740
Chi phí tài chính	22	29	4.129.507.140	21.300.881.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.662.441.623	11.057.548.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.921.662.821	14.490.720.624
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		94.763.725.233	36.689.741.550
Thu nhập khác	31		127.827.723	-
Chi phí khác	32		311.570.925	143.880.007
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(183.743.202)	(143.880.007)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		94.579.982.031	36.545.861.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	18.252.915.161	7.403.806.158
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		76.327.066.870	29.142.055.385

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	94.579.982.031	36.545.861.543
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	60.937.060.945	60.933.001.433
Các khoản dự phòng	03	22.029.727.831	26.908.096.877
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.822.193.252)	8.531.154.971
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.735.731.630)	(5.586.101.726)
Chi phí lãi vay	06	6.662.441.623	11.057.548.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	126.651.287.548	138.389.562.005
Biến động các khoản phải thu	09	16.099.408.541	(11.045.570.349)
Biến động hàng tồn kho	10	(2.308.063.496)	508.439.495
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.681.922.463)	1.910.199.153
Biến động chi phí trả trước	12	(3.475.295.595)	2.166.562.411
		130.285.414.535	131.929.192.715
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.950.624.764)	(11.436.622.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.514.948.620)	(59.083.339.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.871.662.000)	(3.783.798.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.948.179.151	57.625.431.729
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(479.422.086.530)	(1.525.262.075)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	99.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.600.000.000	70.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	12.491.966.071	3.867.360.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.231.120.459)	72.342.098.173

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	307.928.487.321	49.402.796.328
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.003.754.821)	(124.854.448.828)
Tiền trả cổ tức	36	(31.957.725.700)	(159.890.417.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174.967.006.800	(235.342.070.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	684.065.492	(105.374.540.458)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	82.744.231.724	176.538.327.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(110.964)	137.686
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	83.428.186.252	71.163.924.921

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 4 công ty con (1/1/2016: 4 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh số 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 65 nhân viên (1/1/2016: 65 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 1 đến 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty liên kết của Công ty.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	17.555.634	96.064.859
Tiền gửi ngân hàng	1.257.297.285	2.648.166.865
Các khoản tương đương tiền	82.153.333.333	80.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	83.428.186.252	82.744.231.724
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Vitaco	85.333	3.227.126.414	819.196.800	2.407.929.614	85.333	3.227.126.414	580.264.400	2.646.862.014

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016				1/1/2016			
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con								
Công ty TNHH MTV Quảng Ninh Hải Phòng	Quảng Ninh Hải Phòng	100%	100%	(*)		55.000.000.000	(12.131.251.962)	(*)
Vipco Hạ Long	Hải Phòng	100%	100%	(*)		132.500.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	(*)		7.500.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	(*)		21.000.000.000	(11.684.231.366)	(*)
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	(*)		216.000.000.000	(6.291.942.527)	(*)
						216.000.000.000	(18.423.194.489)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016			1/1/2016					
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	-	(*)	68.000.000.000	(8.053.898.991)	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	Hải Phòng	-	-	-	-	(*)	135.000.000.000	-	(*)
				68.000.000.000	-		203.000.000.000	(8.053.898.991)	
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	56.160.000.000	(54.073.600.000)	(*)			56.160.000.000	(54.073.600.000)	(*)
				340.160.000.000	(77.819.353.710)		475.160.000.000	(80.550.693.480)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	19.187.553.300	35.100.400.825
Các khách hàng khác	648.000.000	1.296.000.000
	<hr/>	<hr/>
	19.835.553.300	36.396.400.825

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	19.187.553.300	35.100.400.825
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn		
Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	648.000.000	1.296.000.000
	<hr/>	<hr/>
	19.835.553.300	36.396.400.825

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	2.243.950.400	1.529.643.998
Phải thu cổ tức	4.761.698.873	13.823.681.703
Phải thu khác	379.656.656	1.021.956.555
	<hr/>	<hr/>
	7.385.305.929	16.375.282.256

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (i)	19.437.499.267	19.437.499.267
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.385.593.200	1.396.165.500
	39.486.092.467	39.496.664.767

- (i) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu từ Công ty con với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 VND, 4.666.499.267 VND và 1.071.000.000 VND. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu gốc cho vay và lãi vay tương ứng.
- (ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HB/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2016 và 1/1/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	1 – 4 năm	19.437.499.267	(18.366.499.267)	1.071.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
		<u>38.100.499.267</u>	<u>(37.029.499.267)</u>	<u>1.071.000.000</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
dài hạn

(37.029.499.267)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	46.582.298.549	(7.363.432.265)	44.242.105.735	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	569.587.641	-	601.716.959	-
	<u>47.151.886.190</u>	<u>(7.363.432.265)</u>	<u>44.843.822.694</u>	<u>(7.363.432.265)</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	325.266.551	1.509.565.802	1.414.911.422	2.002.308.108.690	2.005.557.852.465
Thanh lý	-	-	-	(407.783.182)	(407.783.182)
Biến động khác	-	32.811.447	85.978.553	(118.790.000)	-
Số dư cuối kỳ	325.266.551	1.542.377.249	1.500.889.975	2.001.781.535.508	2.005.150.069.283
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	317.677.068	1.411.339.397	1.266.524.919	1.244.395.625.358	1.247.391.166.742
Khấu hao trong kỳ	7.589.483	44.324.727	82.769.549	60.802.377.186	60.937.060.945
Thanh lý	-	-	-	(407.783.182)	(407.783.182)
Biến động khác	-	(39.538.771)	73.065.213	(33.526.442)	-
Số dư cuối kỳ	325.266.551	1.416.125.353	1.422.359.681	1.304.756.692.920	1.307.920.444.505
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	7.589.483	98.226.405	148.386.503	757.912.483.332	758.166.685.723
Số dư cuối kỳ	-	126.251.896	78.530.294	697.024.842.588	697.229.624.778

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 326.315 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 325.044 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 694.673 triệu VND (1/1/2016: 755.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	139.706.053.375	130.875.270.339
Tăng trong kỳ	479.422.086.530	1.525.262.075
Số dư cuối kỳ	619.128.139.905	132.400.532.414

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tàu Petrolimex P18	474.873.750.000	-
Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	131.088.958.544	126.540.622.014
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.572.626.150	11.572.626.150
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng (*)	1.592.805.211	1.592.805.211
	619.128.139.905	139.706.053.375

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 474.874 triệu VND (1/1/2016: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

(*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dự án đã dừng thi công. Giá trị công trình được xác định trên biên bản thẩm định giá số 209/TĐG-CT-AMAX ngày 25 tháng 4 năm 2016 là 266.565 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH Thuyền Viên VIPCO	2.982.918.292	-
Công ty Xây dựng dân dụng và chuyên nghiệp DELTA	2.768.801.383	-
Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng	1.838.603.901	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	24.515.040	1.112.154.108
Công ty TNHH ManHae Marine Tech	-	1.916.548.611
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn	-	2.737.055.640
Các nhà cung cấp khác	3.366.646.074	5.189.925.067
	<hr/>	<hr/>
	10.981.484.690	10.955.683.426
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Thuyền Viên VIPCO	2.982.918.292	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	913.642.850	-
	<hr/>	<hr/>
	3.896.561.142	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	1.358.139.249	19.725.093.766	(18.016.338.147)	3.066.894.868
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.997.597	(124.997.597)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	65.013.063	(65.013.063)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.914.948.620	18.252.915.161	(11.514.948.620)	15.652.915.161
Thuế thu nhập cá nhân	655.337.225	798.941.758	(1.377.999.522)	76.279.461
Tiền thuê đất	-	186.448.500	(186.448.500)	-
	10.928.425.094	39.153.409.845	(31.285.745.449)	18.796.089.490

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay phải trả	1.887.293.899	2.175.477.040
Các khoản trích trước khác	170.097.000	1.583.492.214
	2.057.390.899	3.758.969.254

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	59.298.331	178.789.237
Bảo hiểm xã hội	91.308.669	6.266.637
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	138.775.850	32.096.501.550
Phải trả cho các công ty con	155.126.597	613.443.099
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.652.334.049	4.471.004.097
	4.096.843.496	37.366.004.620

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	22.965.987.321	(22.965.987.321)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	157.403.540.000	63.327.000.000	(78.037.767.500)	(1.570.485.000)	141.122.287.500	
	157.403.540.000	86.292.987.321	(101.003.754.821)	(1.570.485.000)	141.122.287.500	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	USD	2016	37.039.537.500	74.642.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (b)	VND	2026	284.962.500.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (c)	USD	2019	246.408.750.000	289.663.500.000
			568.410.787.500	364.306.040.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(141.122.287.500)	(157.403.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			427.288.500.000	206.902.500.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 10. Lãi suất áp dụng là LIBOR USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 286.987 triệu VND (1/1/2016: 312.308 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Khoản vay (b) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay đang được ghi nhận là khoản xây dựng cơ bản dở dang có giá trị là 474.874 triệu VND (Thuyết minh 15).

Khoản vay (c) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 407.686 triệu VND (1/1/2016: 442.950 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa tàu (*)	20.000.000.000	-

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa tàu (*)	5.000.000.000	-

(*) Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là ba (03) tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa từ 1 đến 2,5 năm/lần.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.597.728.705	3.191.772.772
Trích lập trong kỳ	7.927.800.000	12.873.840.000
Sử dụng trong kỳ	(2.871.662.000)	(3.985.198.067)
Số dư cuối kỳ	15.653.866.705	12.080.414.705

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	639.934.000.000	7.571.969.722	297.861.952.008	70.061.810.810	1.015.429.732.540
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.142.055.385	29.142.055.385
Phân bổ vào các quỹ	-	-	21.456.398.000	(21.456.398.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.873.840.000)	(12.873.840.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	639.934.000.000	7.571.969.722	319.318.350.008	64.187.211.665	1.031.011.531.395
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	639.934.000.000	7.571.969.722	319.318.350.008	58.725.048.488	1.025.549.368.218
Phát hành cổ phiếu	44.775.410.000	-	(44.775.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	76.327.066.870	76.327.066.870
Phân bổ vào các quỹ	-	-	31.814.194.193	(31.814.194.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.927.800.000)	(7.927.800.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(616.898.154)	(616.898.154)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	684.709.410.000	7.571.969.722	306.357.134.201	94.693.223.011	1.093.331.736.934

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2016		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	63.993.400	639.934.000.000	63.993.400	639.934.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ (Thuyết minh 25)	4.477.541	44.775.410.000	-	-
Số dư cuối kỳ	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần. Trong kỳ, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 107/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích 31.814 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế và phát hành 4.477.541 cổ phiếu thưởng tương ứng với 44.775 triệu VND cho các cổ đông của Công ty từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.697.304.000	3.284.904.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	2.026.416.000
Sau năm năm	2.486.624.000	2.596.328.000
	<hr/>	<hr/>
	4.622.744.000	7.907.648.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.440	32.074.798	444	9.961.065
		<hr/>		<hr/>

27. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.409.754.480	3.050.024.535
Cổ tức được chia	3.626.977.150	2.536.077.191
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	48.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.419.249	58.364.014
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.822.193.252	-
	<hr/>	<hr/>
	57.838.344.131	5.644.465.740
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh khoản lãi thu được từ việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.662.441.623	11.057.548.907
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.531.154.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.337.686	1.204.080.405
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.970.272.169)	508.096.877
	4.129.507.140	21.300.881.160

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.459.920.737	7.168.317.446
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	2.170.800.000	2.079.108.000
Chi phí tiếp khách	1.512.774.369	1.734.295.640
Phân bổ chi phí trả trước	433.962.269	310.553.637
Chi phí khấu hao	312.700.459	293.525.531
Chi phí thuê đất	186.448.500	186.449.000
Chi phí khác	2.845.056.487	2.718.471.370
	14.921.662.821	14.490.720.624

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	7.410.255.103	8.437.493.153
Chi phí nhân viên	27.397.839.782	29.333.673.715
Chi phí khấu hao	60.937.060.945	60.933.001.433
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	33.997.260.494	35.139.670.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.256.876.533	22.061.344.379
Chi phí khác	2.097.756.551	908.312.574

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	18.252.915.161	7.513.806.158
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(110.000.000)
	<u>18.252.915.161</u>	<u>7.403.806.158</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.579.982.031	36.545.861.543
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.915.996.406	8.040.089.539
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.314.185	31.653.601
Thu nhập không bị tính thuế	(725.395.430)	(557.936.982)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(110.000.000)
	<u>18.252.915.161</u>	<u>7.403.806.158</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển	44.775.410.000	-
Bù trừ cổ tức phải thu và nợ phải trả	2.606.748.389	-

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2015
	30/6/2016	VND
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	196.562.846.741	209.159.653.020
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	3.429.264.510	4.247.398.424
<i>Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco</i>		
Mua dịch vụ	2.265.225.808	2.165.313.584
Thu nhập từ cổ tức	3.544.765.559	2.367.310.922
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco</i>		
Chi phí thuyền viên	20.831.755.734	17.819.463.748
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	589.090.909	-
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn		
Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	2.366.978.320	556.827.175
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.399.239.000	2.067.727.763
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	419.572.877	416.058.073

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Một số số liệu đã được phân loại lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
	VND	VND	VND
	Theo báo cáo trước đây	Phân loại	Đã phân loại lại
Các khoản dự phòng	508.096.877	26.400.000.000	26.908.096.877
Biến động các khoản phải trả	28.310.199.153	(26.400.000.000)	1.910.199.153

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc